

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16/4/2024

*Về việc tranh chấp ly hôn
và nuôi con khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Đang**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Công Luận

Bà Võ Tuyết Kha

Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Bé** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Lý Thị Nhiên** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 256/2023/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023, về việc: "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Th T**, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

Bị đơn: Ông **Lê Tr X** – sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông X tự nguyện sống chung năm 1984, không có đăng ký kết hôn. Do đời sống chung có nhiều mâu thuẫn, nên đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Hiện tại bà T và ông X không còn yêu thương nhau, nên bà T xin được ly hôn ông X.

- Về con: Bà T và ông X có 05 người con đã thành niên đều đã có gia đình riêng và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu giải quyết về con chung.

- Về tài sản: Bà T xác định bà và ông X không có tài sản chung, nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ: Bà T xác định bà và ông X không có nợ chung, nên bà T không yêu cầu giải quyết.

** Lời trình bày của bị đơn trong quá trình tố tụng:* Ông X thống nhất toàn bộ trình bày của bà T và có ý kiến như sau:

- Về Hôn nhân: Ông X đồng ý ly hôn theo yêu cầu bà T.

- Về con: Ông X và bà T có 05 người con đã thành niên, có gia đình riêng và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu giải quyết về con chung.

- Về tài sản và nợ: Ông X và bà T không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên chuyển hồ sơ Viện kiểm sát nghiên cứu chưa đúng quy định. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Th T được ly hôn ông Lê Tr X.

+ Về con chung, tài sản và nợ chung: Đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

+ Bà T phải chịu án phí 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên; Sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

1.1. Bà T yêu cầu ly hôn ông X, ông X có nơi cư trú tại huyện Phước Long; Nên Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Bà T và ông X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông X là phù hợp quy định Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án

2.1. Xét về yêu cầu về hôn nhân của nguyên đơn:

Bà T và ông X trình bày thống nhất là ông, bà tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 1984, không có đăng ký kết hôn. Do đời sống chung có nhiều mâu thuẫn, nên đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Hiện tại bà T và ông X không còn yêu thương nhau, nên bà T xin được ly hôn ông X, ông X cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà X.

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả cung cấp tài liệu, chứng cứ của Ủy ban nhân dân xã X tại Công văn số: 07/UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 có nội dung: “Bà Nguyễn Th T và ông Nguyễn Tr X không có đăng ký kết hôn...không xác định được năm sống chung, nhưng có người con chung đầu tiên sinh năm 1984...”

Từ đó chứng minh, mặc dù bà T và ông X sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn; Tuy nhiên quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, đây là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét thấy, bà T và ông X vì mâu thuẫn trong cuộc sống, nên đã ly thân vào năm 2020, nay không còn tình cảm và yêu cầu ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy, hôn nhân giữa bà T và ông X đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của ông bà không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, bà T được ly hôn ông X.

2.2. Xét về quan hệ con: Ông X và bà T có 05 người con chung đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên bà T, ông X không yêu cầu giải quyết về con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

2.3. Về tài sản và nợ chung: Bà T và ông X thống nhất ông, bà không có tài sản chung, cũng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí:

Buộc bà T chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm là 300.000đ, bà T đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ chuyển sang thu án phí.

Ông Xuân không phải chịu án phí.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp như Hội đồng xét xử phân tích nêu trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 244, 271, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 51 và , 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Th T được ly hôn ông Lê Tr X.
2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông X không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.
3. Về nghĩa vụ chịu án phí:

Buộc bà Nguyễn Th T phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm là 300.000đ. Bà T đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 0006385 ngày 16 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, chuyển thu án phí 300.000đ.

Ông Lê Tr X không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Đang